

NGHỊ QUYẾT

Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 2241/UBND-NNMT ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 26/BC-HĐND ngày 11 tháng 02 năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã tại các địa phương có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ tháng 11 năm 2025 (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

2. Hỗ trợ một lần như sau:

a) Đối với cây trồng, thủy sản hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 5 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

b) Đối với vật nuôi hỗ trợ như sau:

- Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu) đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ từ 23.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 38.000 đồng/con.

- Chim cút: đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 4.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 8.000 đồng/con.

- Lợn: đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 550.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 1.060.000 đồng/con; Lợn nái và lợn đực đang khai thác, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con.

- Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi: hỗ trợ 3.000.000 đồng/con; bò sữa trên 06 tháng tuổi: hỗ trợ 8.050.000 đồng/con.

- Trâu, bò thịt, ngựa: đến 06 tháng tuổi hỗ trợ 2.250.000 đồng/con; trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 5.050.000 đồng/con.

- Hươu sao, cừu, dê, đà điểu: hỗ trợ 1.750.000 đồng/con.

- Thỏ: đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 40.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 61.000 đồng/con.

- Ong mật (đàn): hỗ trợ 400.000 đồng/đàn.

3. Nguồn kinh phí thực hiện

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 2831/QĐ-TTg ngày 30/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ: 374.000 triệu đồng.

- Nguồn vận động cứu trợ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: 203.969,60 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh năm 2026: 23.000 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trình, đối tượng được hỗ trợ, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật; không để xảy ra thất thoát, tiêu cực trong quá trình thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Năm thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh, UBND TTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện KSNĐ, TAND tỉnh, Cơ quan THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Cổng TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Cao Thị Hòa An

Phụ lục
Các địa phương được hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ tháng 11 năm 2025

(kèm theo Nghị quyết số **05** /NQ-HĐND ngày **12** /02/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng nhu cầu NSNN hỗ trợ	Chi tiết từng lĩnh vực		
			Đối với cây trồng	Đối với Thủy sản	Đối với chăn nuôi
	Tổng cộng	600.969,6	405.411,3	80.505,2	115.053,1
1	Xã Ea Súp	7.092,9	5.976,0	858,0	258,9
2	Xã Ea Rốc	3.809,9	3.809,9	-	-
3	Xã Ea Bung	10.295,1	9.780,0	423,4	91,6
4	Xã Ia Rvê	5.008,5	4.999,5	9,0	-
5	Xã Ea Ning	6.186,5	5.429,1	517,5	239,9
6	Xã Krông Ana	2.798,7	1.955,7	843,0	-
7	Xã Dur Kmăl	13.242,0	-	13.242,0	-
8	Xã Ea Na	14.343,2	2.324,1	11.738,9	280,2
9	Xã Đăk Liêng	843,0	843,0	-	-
10	Xã Nam Ka	1.141,5	1.141,5	-	-
11	Xã Đăk Phoi	215,0	215,0	-	-
12	Xã Hòa Sơn	2.316,9	1.996,7	170,4	149,8
13	Xã Dang Kang	4.979,0	4.925,0	54,0	-
14	Xã Krông Bông	7.311,9	7.107,5	57,0	147,4
15	Xã Yang Mao	6.175,7	6.122,0	-	53,7
16	Xã Cư Pui	4.486,7	4.416,0	-	70,7
17	Xã Tam Giang	2.253,0	2.253,0	-	-
18	Xã Phú Xuân	2.689,6	2.593,6	96,0	-
19	Xã Pong Drang	1.483,0	1.466,5	16,5	-
20	Xã Krông Búk	1.425,0	1.425,0	-	-
21	Xã Cư Pong	564,5	557,0	7,5	-
22	Xã Ea Drăng	280,0	280,0	-	-
23	Xã Ea H'leo	4.735,5	4.664,9	24,0	46,6
24	Xã Krông Pắc	556,8	556,8	-	-
25	Xã Ea Knuéc	199,5	193,5	6,0	-
26	Xã Tân Tiến	1.468,6	1.468,6	-	-
27	Xã Ea Phê	3.111,2	2.884,8	120,0	106,4
28	Xã Ea Kly	8.520,9	8.000,0	480,0	40,9
29	Xã Vụ Bồn	5.004,8	4.454,7	411,0	139,2
30	Xã Ea Ô	3.829,1	3.469,0	156,0	204,1
31	Xã Ea Păl	520,0	520,0	-	-
32	Xã M'Đrăk	186,5	186,5	-	-
33	Xã Hòa Phú	331,5	64,5	267,0	-
34	Xã Ea Wer	2.709,5	2.663,0	46,5	-

TT	Địa phương	Tổng nhu cầu NSNN hỗ trợ	Chi tiết từng lĩnh vực		
			Đối với cây trồng	Đối với Thủy sản	Đối với chăn nuôi
35	Xã Buôn Đôn	4.126,1	3.615,0	360,0	151,1
36	Phường Tuy Hòa	4.982,6	1.324,5	-	3.658,1
37	Phường Phú Yên	10.767,7	-	-	10.767,7
38	Phường Bình Kiến	8.042,3	5.214,7	36,0	2.791,6
39	Xã Xuân Thọ	2.986,2	2.781,4	-	204,9
40	Xã Xuân Lộc	919,8	-	-	919,8
41	Phường Đông Hòa	18.395,6	-	-	18.395,6
42	Phường Hòa Hiệp	6.057,0	-	2.628,0	3.429,0
43	Xã Hòa Xuân	45.372,6	-	42.255,0	3.117,6
44	Xã Tuy An Bắc	2.009,8	152,0	-	1.857,8
45	Xã Tuy An Đông	10.360,7	249,5	-	10.111,2
46	Xã Ô Loan	1.720,8	-	-	1.720,8
47	Xã Tuy An Nam	11.534,9	10.872,9	409,6	252,4
48	Xã Tuy An Tây	22.773,2	21.108,8	-	1.664,4
49	Xã Phú Hòa 1	9.331,0	2.955,5	30,0	6.345,5
50	Xã Phú Hòa 2	15.537,3	2.216,5	45,0	13.275,8
51	Xã Tây Hòa	5.028,1	-	-	5.028,1
52	Xã Hòa Thịnh	16.465,4	11,6	102,0	16.351,8
53	Xã Hòa Mỹ	3.889,4	-	3,0	3.886,4
54	Xã Sơn Thành	42.894,9	36.533,5	3.753,2	2.608,2
55	Xã Sơn Hòa	55.635,8	55.157,0	-	478,8
56	Xã Vân Hòa	12.989,9	12.977,3	-	12,7
57	Xã Suối Trai	2.458,7	2.416,2	-	42,5
58	Xã Ea Ly	30.683,1	30.179,4	189,6	314,2
59	Xã Ea Bá	18.116,1	17.565,9	550,2	-
60	Xã Đức Bình	27.809,3	24.887,1	282,0	2.640,2
61	Xã Sông Hinh	22.917,3	22.607,7	258,0	51,6
62	Xã Xuân Lãnh	9.841,2	9.526,1	-	315,2
63	Xã Phú Mỹ	8.855,5	8.357,7	-	497,7
64	Xã Xuân Phước	26.081,7	24.560,0	60,0	1.461,7
65	Xã Đồng Xuân	12.270,2	11.399,0	-	871,2